

NGHỊ QUYẾT

**Ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ
vốn đầu tư công nguồn ngân sách tỉnh giai đoạn 2026 - 2030
trên địa bàn tỉnh Gia Lai**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15
được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi
Luật số 90/2025/QH15;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

*Căn cứ Nghị quyết số 70/2025/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc
hội Quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công
nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2026 - 2030 được sửa đổi, bổ sung bởi
Nghị quyết số 120/2026/UBTVQH15;*

*Căn cứ Nghị định số 85/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi
hành một số điều của Luật Đầu tư công được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số
275/2025/NĐ-CP;*

*Căn cứ Quyết định số 18/2026/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ quy
định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số 70/2025/UBTVQH15 ngày
07 tháng 02 năm 2025 được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị quyết số
120/2026/UBTVQH15 ngày 03 tháng 02 năm 2026 của Ủy ban Thường vụ Quốc
hội quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn
ngân sách nhà nước giai đoạn 2026 - 2030;*

*Xét Tờ trình số 751/TTr-UBND ngày 26 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban
nhân dân tỉnh về việc dự thảo Nghị quyết ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu
chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách tỉnh giai đoạn 2026 -
2030 trên địa bàn tỉnh Gia Lai; Báo cáo thẩm tra số 98/BC-KTNS ngày 27
tháng 5 năm 2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến
thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;*

*Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định nguyên tắc, tiêu chí và
định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách tỉnh giai đoạn 2026 - 2030
trên địa bàn tỉnh Gia Lai.*

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách tỉnh giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08 tháng 6 năm 2026.
2. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.
3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.
4. Các Nghị quyết sau đây hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành:

a) Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND ngày 15 tháng 6 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định (trước sắp xếp) ban hành quy định các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Bình Định;

b) Nghị quyết số 128/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 11 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai (trước sắp xếp) về ban hành quy định các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

c) Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai về việc áp dụng các Nghị quyết quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định, tỉnh Gia Lai (trước sắp xếp).

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai khóa XIII, Kỳ họp thứ 3 (chuyên đề) thông qua ngày 29 tháng 5 năm 2026.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật - Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Ban Thường vụ Đảng ủy các cơ quan Đảng tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các cơ quan tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy;
- Các VP: Tỉnh ủy; Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành đoàn thể cấp tỉnh;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQVN các xã, phường;
- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh (đăng tải trên công báo điện tử);
- Báo và Phát thanh, truyền hình Gia Lai;
- Trang thông tin điện tử Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT; HSKH.

CHỦ TỊCH



Rah Lan Chung

[Handwritten signature]



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách tỉnh giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Gia Lai

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 51/2026/NQ-HĐND)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách tỉnh giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan, tổ chức, các xã, phường liên quan đến việc lập, thẩm định, phân bổ vốn đầu tư công và thực hiện kế hoạch đầu tư công từ nguồn ngân sách tỉnh giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Điều 3. Nguyên tắc phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách tỉnh giai đoạn 2026 - 2030

1. Bảo đảm phù hợp với các quy định của Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 90/2025/QH15, Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 và các văn bản pháp luật có liên quan.

2. Sử dụng có hiệu quả vốn đầu tư công, tạo điều kiện để thu hút, huy động tối đa các nguồn vốn khác cho đầu tư phát triển.

3. Việc phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước phải phục vụ cho việc thực hiện các mục tiêu, định hướng phát triển của đất nước, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm 2026 - 2030 của tỉnh, bảo đảm mục tiêu phát triển nhanh, bền vững, hài hòa giữa kinh tế và xã hội.

4. Bảo đảm công khai, minh bạch, công bằng trong việc phân bổ vốn đầu tư công, góp phần đẩy mạnh cải cách hành chính và tăng cường công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

5. Nâng cao chất lượng công tác chuẩn bị đầu tư. Chỉ bố trí vốn cho các chương trình, nhiệm vụ, dự án đủ điều kiện theo quy định của Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 90/2025/QH15 và các văn bản pháp luật có liên quan. Thời gian bố trí vốn thực hiện dự án phải bảo đảm

theo quy định của Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 90/2025/QH15.

6. Ưu tiên bố trí vốn để thực hiện, đẩy nhanh tiến độ, sớm hoàn thành, phát huy hiệu quả các dự án thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng của tỉnh. Phân bổ đủ vốn để thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản theo quy định tại Luật Đầu tư công (nếu có).

7. Bảo đảm tương quan hợp lý giữa việc phục vụ các mục tiêu phát triển kinh tế của tỉnh với việc ưu tiên hỗ trợ các vùng miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc và các vùng khó khăn khác để góp phần thu hẹp khoảng cách về trình độ phát triển kinh tế, thu nhập và mức sống của dân cư các vùng trong tỉnh.

8. Dự phòng 10% kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách tỉnh để xử lý các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện kế hoạch đầu tư trung hạn của cấp tỉnh. Dự phòng kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách cấp xã do Hội đồng nhân dân cấp xã quyết định theo quy định của pháp luật về đầu tư công và ngân sách nhà nước; phần còn lại thực hiện phân bổ cho từng nhiệm vụ, chương trình, dự án cụ thể.

9. Kế hoạch đầu tư công hằng năm phải phù hợp với kế hoạch đầu tư công trung hạn và khả năng cân đối của ngân sách địa phương.

10. Thứ tự ưu tiên phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2026 - 2030 như sau:

- a) Dự án đầu tư công khẩn cấp;
- b) Chương trình mục tiêu quốc gia; chương trình, dự án quan trọng của tỉnh;
- c) Hoàn trả vốn ứng trước;
- d) Dự án đã hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa bố trí đủ vốn;
- đ) Chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài, bao gồm cả vốn đối ứng;
- e) Dự án chuyển tiếp hoàn thành trong kỳ kế hoạch;
- g) Dự án chuyển tiếp thực hiện theo tiến độ được phê duyệt;
- h) Nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư (vốn bố trí cho nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư dự án dự kiến khởi công mới trong giai đoạn 2026 - 2030, vốn bố trí cho nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư dự án dự kiến khởi công mới trong giai đoạn 2031 - 2035);
- i) Bố trí vốn ngân sách địa phương để thực hiện các chính sách tín dụng ưu đãi thông qua Ngân hàng Chính sách xã hội theo nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh;

k) Dự án khởi công mới đáp ứng yêu cầu quy định của Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 90/2025/QH15.

Điều 4. Tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư tập trung ngân sách tỉnh (không bao gồm số thu từ sử dụng đất, xổ số kiến thiết) giai đoạn 2026 - 2030 cho các xã, phường

1. Định mức phân bổ vốn đầu tư công được tính theo điểm và theo các tiêu chí sau:

a) Tiêu chí dân số

Bao gồm tổng dân số trung bình của xã, phường và số người dân tộc thiểu số năm 2025, cụ thể như sau:

(i) Điểm của tiêu chí số dân trung bình

	Số dân trung bình	Điểm
1	Các địa phương có dân số trung bình đến 10.000 người	10
2	Các địa phương có dân số trung bình trên 10.000 đến 20.000 người, từ 0 đến 10.000 người được tính 10 điểm, phần còn lại cứ 2.000 người tăng thêm được tính	2
3	Các địa phương có dân số trung bình trên 20.000 đến 30.000 người, từ 0 đến 20.000 người được tính 20 điểm, phần còn lại cứ 2.000 người tăng thêm được tính	1
4	Các địa phương có dân số trung bình trên 30.000 người, từ 0 đến 30.000 người được tính 25 điểm, phần còn lại cứ 2.000 người tăng thêm được tính	0,5

(ii) Điểm của tiêu chí số người dân tộc thiểu số

	Số người dân tộc thiểu số	Điểm
1	Cứ 700 người dân tộc thiểu số được tính	1

b) Tiêu chí trình độ phát triển

Bao gồm tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo đa chiều năm 2025; số thu nội địa (không bao gồm số thu từ sử dụng đất, xổ số kiến thiết); tỷ lệ bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh cho ngân sách địa phương của dự toán năm 2026, cụ thể như sau:

(i) Điểm của tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo đa chiều

	Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	Điểm
1	Cứ 1% hộ nghèo đa chiều được tính	0,2

(ii) Điểm của tiêu chí số thu nội địa (không bao gồm số thu từ sử dụng đất, xổ số kiến thiết)

	Số thu nội địa	Điểm
1	Các địa phương có số thu nội địa đến 5 tỷ đồng được tính	45
2	Các địa phương có số thu nội địa trên 5 tỷ đồng đến 15 tỷ đồng được tính	43
3	Các địa phương có số thu nội địa trên 15 tỷ đồng đến 30 tỷ đồng được tính	40
4	Các địa phương có số thu nội địa trên 30 tỷ đồng được tính	38

(iii) Điểm của tiêu chí tỷ lệ bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh cho ngân sách địa phương

	Tỷ lệ bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh	Điểm
1	Các địa phương tự đảm bảo cân đối ngân sách không được tính điểm	0
2	Các địa phương có tỷ lệ bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh trên 0% đến 10% được tính	40
3	Các địa phương có tỷ lệ bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh trên 10% đến 30%, từ 0% đến 10% được tính 40 điểm, phần còn lại cứ 2% tăng thêm được tính	3
4	Các địa phương có tỷ lệ bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh trên 30% đến 50%, từ 0% đến 30% được tính là 70 điểm, phần còn lại cứ 2% tăng thêm được tính	1
5	Các địa phương có tỷ lệ bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh trên 50% trở lên, từ 0% đến 50% được tính là 80 điểm, phần còn lại cứ 2% tăng thêm được tính	0,5

c) Tiêu chí diện tích

Bao gồm tiêu chí diện tích tự nhiên năm 2024; tỷ lệ che phủ rừng năm 2025 và tiêu chí diện tích đất trồng lúa năm 2025, cụ thể như sau:

(i) Điểm của tiêu chí diện tích đất tự nhiên

	Diện tích đất tự nhiên	Điểm
1	Các địa phương có diện tích đất tự nhiên đến 50 km ² được tính	8
2	Các địa phương có diện tích đất tự nhiên trên 50 km ² đến 150 km ² , từ 0 đến 50 km ² được tính là 8 điểm, phần còn lại cứ 20 km ² tăng thêm được tính	2
3	Các địa phương có diện tích đất tự nhiên trên 150 km ² đến 250 km ² , từ 0 đến 150 km ² được tính là 18 điểm, phần còn lại cứ 20 km ² tăng thêm được tính	1
4	Các địa phương có diện tích đất tự nhiên trên 250 km ² , từ 0 đến 250 km ² được tính là 23 điểm, phần còn lại cứ 20 km ² tăng thêm được tính	0,5

(ii) Điểm của tiêu chí diện tích đất trồng lúa

	Diện tích đất trồng lúa	Điểm
1	Các địa phương có diện tích đất trồng lúa đến 500 ha được tính	5
2	Các địa phương có diện tích đất trồng lúa trên 500 ha đến 1.500 ha, từ 0 đến 500 ha được tính là 5 điểm, phần còn lại cứ 200 ha tăng thêm được tính	1
3	Các địa phương có diện tích đất trồng lúa trên 1.500 ha, từ 0 đến 1.500 được tính là 10 điểm, phần còn lại cứ 200 ha tăng thêm được tính	0,5

(iii) Điểm của tiêu chí tỷ lệ che phủ rừng

	Tỷ lệ che phủ rừng	Điểm
1	Các địa phương có tỷ lệ che phủ rừng đến 10% được tính	1
2	Các địa phương có tỷ lệ che phủ rừng trên 10% đến 50% được tính	2
3	Các địa phương có tỷ lệ che phủ rừng trên 50% được tính	4

d) Tiêu chí đơn vị hành chính

Số xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2025; xã đảo, xã khu vực biên giới năm 2025; thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2025 và thôn đặc biệt khó khăn năm 2025.

	Tiêu chí đơn vị hành chính	Điểm
1	Xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được tính	0,2
2	Xã đảo, xã khu vực biên giới, xã thuộc vùng căn cứ cách mạng ATK kháng chiến (ATK lịch sử) được tính	0,2
3	Thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, mỗi thôn được tính	0,2
4	Thôn đặc biệt khó khăn, mỗi thôn được tính	0,2

2. Định mức phân bổ vốn đầu tư tập trung nguồn ngân sách tỉnh cho các xã, phường theo công thức sau:

Vốn phân bổ cho 01 đơn vị xã, phường được tính theo công thức sau:

$$V_n = \frac{V\Delta T}{\Delta} \times \Delta n$$

Trong đó:

VΔT: là vốn đầu tư phân bổ cho các xã, phường hằng năm;

Δ: là tổng điểm của 135 xã, phường;

Δn: là tổng điểm của một đơn vị xã, phường;

Vn: là định mức vốn phân bổ cho 1 đơn vị xã, phường.

Điều 5. Quy định mức phân bổ cho các dự án, công trình do cơ quan cấp tỉnh làm chủ đầu tư

Ngân sách tỉnh phân bổ đảm bảo đủ 100% vốn đầu tư công đối với các dự án do cơ quan cấp tỉnh làm chủ đầu tư (ngoại trừ các dự án có cam kết đóng góp của địa phương là vùng hưởng lợi của dự án).

Điều 6. Bổ sung vốn đầu tư từ ngân sách tỉnh cho các xã, phường

1. Ngân sách tỉnh đảm bảo đủ 100% vốn đầu tư đối với các dự án, công trình, nhiệm vụ thuộc thẩm quyền của cấp tỉnh quản lý nhưng giao cho cấp xã thực hiện, làm chủ đầu tư cho: Công trình giao thông, thủy lợi liên xã, phường; công trình văn hóa, lịch sử được xếp hạng từ cấp tỉnh trở lên; công trình nước sạch liên xã, phường; công trình thu gom, xử lý chất thải có tính chất liên xã, phường; một số công trình, dự án khác do tỉnh quyết định.

2. Nội dung và mức bổ sung vốn đầu tư từ ngân sách tỉnh cho các dự án do xã, phường quản lý, làm chủ đầu tư

a) Nội dung đầu tư

- Đầu tư, cải tạo, nâng cấp các công trình giao thông, thủy lợi, phòng chống thiên tai.
- Đầu tư, cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất giáo dục; y tế; văn hóa - thể thao.
- Đầu tư các công trình hạ tầng kỹ thuật thiết yếu khác phục vụ đời sống Nhân dân.

b) Mức bổ sung vốn đầu tư từ ngân sách tỉnh cho các dự án do cấp xã quản lý, làm chủ đầu tư (mức bổ sung vốn đầu tư từ ngân sách tỉnh trên tổng mức đầu tư của dự án)

- Nhóm 1: Đối với 07 xã biên giới, xã đảo, các xã miền núi khó khăn, ngân sách tỉnh bổ sung vốn đầu tư 100% (*Theo Phụ lục I Nghị quyết này*).

- Nhóm 2: Đối với các xã miền núi, xã khó khăn có cơ sở hạ tầng kỹ thuật - kinh tế chưa phát triển và nguồn thu để lại để đầu tư thấp, ngân sách tỉnh bổ sung vốn đầu tư 90% (*Theo Phụ lục II Nghị quyết này*).

- Nhóm 3: Đối với các xã có cơ sở hạ tầng kỹ thuật - kinh tế do sự thừa hưởng của trung tâm huyện lỵ trước đây nhưng kinh tế chưa phát triển; các xã kinh tế còn khó khăn, cơ sở hạ tầng kỹ thuật - kinh tế chưa phát triển và nguồn thu để lại để đầu tư thấp, ngân sách tỉnh bổ sung vốn đầu tư 70% (*Theo Phụ lục III Nghị quyết này*).

- Nhóm 4: Đối với các xã có cơ sở hạ tầng kỹ thuật - kinh tế tương đối khá do sự thừa hưởng của trung tâm huyện lỵ trước đây; các xã có cơ sở hạ tầng kỹ thuật - kinh tế tương đối phát triển, có nguồn thu để lại để đầu tư tương đối khá; các phường có cơ sở hạ tầng kỹ thuật - kinh tế tương đối phát triển và có nguồn thu để lại để đầu tư tương đối khá, ngân sách tỉnh bổ sung vốn đầu tư 50% (*Theo Phụ lục IV Nghị quyết này*).

- Nhóm 5: Đối với các xã có cơ sở hạ tầng kỹ thuật - kinh tế tương đối phát triển do sự thừa hưởng của trung tâm huyện lỵ trước đây và nguồn thu để lại để đầu tư khá; các phường có cơ sở hạ tầng kỹ thuật - kinh tế phát triển và nguồn thu để lại để đầu tư khá, ngân sách tỉnh bổ sung vốn đầu tư 40% (*Theo Phụ lục V Nghị quyết này*).

- Nhóm 6: Đối với các phường có cơ sở hạ tầng kỹ thuật - kinh tế phát triển và có nguồn thu để lại để đầu tư lớn, ngân sách tỉnh bổ sung vốn đầu tư 30% (*Theo Phụ lục VI Nghị quyết này*).

3. Đối với một số công trình, dự án đặc thù khác không thuộc đối tượng được quy định tại điểm a khoản 2 Điều này thì cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định mức bổ sung vốn đầu tư từ ngân sách tỉnh cho phù hợp với thực tiễn.

Điều 7. Xử lý chuyển tiếp

1. Đối với các dự án cấp huyện chuyển về cấp xã quản lý khi thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp đã phê duyệt dự án, được bố trí vốn thực hiện và giải ngân trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thì việc phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước do tỉnh quản lý cho các dự án này được thực hiện theo quy định tại quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư dự án của cấp có thẩm quyền đã phê duyệt và thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 4 Nghị quyết số 14/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai ban hành Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi ngân sách nhà nước giữa các cấp chính quyền địa phương tỉnh Gia Lai năm 2026.

2. Đối với các dự án đã có quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư, phê duyệt dự án nhưng chưa được bố trí vốn, đã bố trí vốn nhưng chưa triển khai trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 thì cần thực hiện rà soát, đánh giá lại mức độ cấp thiết theo Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 23 tháng 4 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn đầu tư công gắn với hạch toán kinh tế - xã hội, đánh giá hiệu quả đầu tư; đẩy nhanh tiến độ xây dựng kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030 và thực hiện sắp xếp theo thứ tự ưu tiên. Việc phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách tỉnh thực hiện theo nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn quy định tại Nghị quyết này.

Đối với các dự án đã có quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư, phê duyệt dự án sau ngày 01 tháng 7 năm 2025 nhưng chưa được bố trí vốn, đã bố trí vốn nhưng chưa triển khai thì thực hiện theo quyết định chủ trương đầu tư đã phê duyệt./.



Phụ lục

*(Ban hành kèm theo Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ
vốn đầu tư công nguồn ngân sách tỉnh giai đoạn 2026 - 2030
trên địa bàn tỉnh Gia Lai)*

Phụ lục I

**ĐỐI VỚI 07 XÃ BIÊN GIỚI, XÃ ĐẢO, CÁC XÃ MIỀN NÚI KHÓ KHĂN
(BỔ SUNG VỐN ĐẦU TƯ TỪ NGÂN SÁCH TỈNH 100%)**

STT	Địa phương	Ghi chú
1	Xã Ia Dom	
2	Xã Ia Pnôn	
3	Xã Ia Nan	
4	Xã Ia Púch	
5	Xã Ia Mơ	
6	Xã Ia O	
7	Xã Ia Chia	
8	Xã Nhơn Châu	
9	Xã An Toàn	
10	Xã An Vinh	
11	Xã Canh Liên	
12	Xã Vĩnh Sơn	
13	Xã Kim Sơn	
14	Xã Krong	
15	Xã SRó	
16	Xã Đăk Song	
17	Xã Đak Rong	
18	Xã Kon Chiêng	

Phụ lục II

**ĐỐI VỚI CÁC XÃ MIỀN NÚI, XÃ KHÓ KHĂN CÓ CƠ SỞ HẠ TẦNG KỸ THUẬT -
KINH TẾ CHƯA PHÁT TRIỂN VÀ NGUỒN THU ĐỂ LẠI ĐỂ ĐẦU TƯ THẤP
(BỔ SUNG VỐN ĐẦU TƯ TỪ NGÂN SÁCH TỈNH 90%)**

STT	Địa phương	Ghi chú
1	Xã Ân Hảo	
2	Xã Vạn Đức	
3	Xã Hội Sơn	
4	Xã Vĩnh Quang	
5	Xã Vĩnh Thịnh	
6	Xã Bình Phú	
7	Xã Tơ Tung	
8	Xã Ia Dok	
9	Xã Ya Ma	
10	Xã Ia Dreh	
11	Xã Sơn Lang	
12	Xã Đak Somei	
13	Xã Ia Tul	
14	Xã Ia Rbol	
15	Xã Ayun	
16	Xã Chơ Long	
17	Xã Chư Krey	
18	Xã Al Bá	
19	Xã Ia Sao	
20	Xã Ia Lâu	
21	Xã Lơ Pang	
22	Xã Ia Hiao	
23	Xã Kông Bơ La	

Phụ lục III

ĐỐI VỚI CÁC XÃ CÓ CƠ SỞ HẠ TẦNG KỸ THUẬT - KINH TẾ DO SỰ THỪA HƯỞNG CỦA TRUNG TÂM HUYỆN LÝ TRƯỚC ĐÂY NHƯNG KINH TẾ CHƯA PHÁT TRIỂN; CÁC XÃ KINH TẾ CÒN KHÓ KHĂN, CƠ SỞ HẠ TẦNG KỸ THUẬT - KINH TẾ CHƯA PHÁT TRIỂN VÀ NGUỒN THU ĐỂ LẠI ĐỂ ĐẦU TƯ THẤP (BỔ SUNG VỐN ĐẦU TƯ TỪ NGÂN SÁCH TỈNH 70%)

STT	Địa phương	Ghi chú (Trung tâm huyện lỵ trước ngày 01/7/2025)
1	Xã Tuy Phước Bắc	
2	Xã An Nhơn Tây	
3	Xã Hòa Hội	
4	Xã Canh Vinh	
5	Xã An Lương	
6	Xã Phù Mỹ Nam	
7	Xã Phù Mỹ Đông	
8	Xã Phù Mỹ Bắc	
9	Xã Phù Mỹ Tây	
10	Xã Bình An	
11	Xã Bình Khê	
12	Xã Bình Hiệp	
13	Xã Xuân An	
14	Xã Ân Tường	
15	Xã Ngô Mây	
16	Xã An Hòa	
17	Xã An Lão	Thị trấn An Lão (huyện An Lão)
18	Xã Vĩnh Thạnh	Thị trấn Vĩnh Thạnh (huyện Vĩnh Thạnh)
19	Xã Vân Canh	Thị trấn Vân Canh (huyện Vân Canh)
20	Xã Gào	
21	Xã Ia Hnú	
22	Xã Cửu An	
23	Xã Bờ Ngoong	
24	Xã Kon Gang	
25	Xã KDang	
26	Xã Ia Krêl	
27	Xã Ia Krái	

STT	Địa phương	Ghi chú (Trung tâm huyện lỵ trước ngày 01/7/2025)
28	Xã Bàu Cạn	
29	Xã Ia Băng	
30	Xã Ia Tôr	
31	Xã Pờ Tó	
32	Xã Hra	
33	Xã Ia RSai	
34	Xã Ia Le	
35	Xã Uar	
36	Xã Ia Ko	
37	Xã Ia Boòng	
38	Xã Ia Phí	
39	Xã Ia Pia	
40	Xã Chư A Thai	
41	Xã Ia Khuol	
42	Xã Ya Hội	
43	Xã Ia Pa	Xã Kim Tân (huyện Ia Pa)
44	Xã Kông Chro	Thị trấn Kông Chro (huyện Kông Chro)
45	Xã Chư Pưh	Thị trấn Nhơn Hòa (huyện Chư Pưh)
46	Xã Đak Pơ	Thị trấn Đak Pơ (huyện Đak Pơ)
47	Xã Ia Ly	Thị trấn Ia Ly (huyện Chư Păh)
48	Xã Đức Cơ	Thị trấn Chư Ty (huyện Đức Cơ)

Phụ lục IV

**ĐỐI VỚI CÁC XÃ CÓ CƠ SỞ HẠ TẦNG KỸ THUẬT - KINH TẾ TƯƠNG ĐỐI KHÁ DO SỰ THỪA HƯỞNG CỦA TRUNG TÂM HUYỆN LÝ TRƯỚC ĐÂY; CÁC XÃ CÓ CƠ SỞ HẠ TẦNG KỸ THUẬT - KINH TẾ TƯƠNG ĐỐI PHÁT TRIỂN, CÓ NGUỒN THU ĐỂ LẠI ĐỂ ĐẦU TƯ TƯƠNG ĐỐI KHÁ; CÁC PHƯỜNG CÓ CƠ SỞ HẠ TẦNG KỸ THUẬT - KINH TẾ TƯƠNG ĐỐI PHÁT TRIỂN VÀ CÓ NGUỒN THU ĐỂ LẠI ĐỂ ĐẦU TƯ TƯƠNG ĐỐI KHÁ
(BỔ SUNG VỐN ĐẦU TƯ TỪ NGÂN SÁCH TỈNH 50%)**

STT	Địa phương	Ghi chú (Trung tâm huyện lỵ trước ngày 01/7/2025)
1	Xã Tây Sơn	Thị trấn Phú Phong (huyện Tây Sơn)
2	Xã Đền Gi	Thị trấn Cát Khánh (huyện Phù Cát)
3	Xã Cát Tiến	Thị trấn Cát Tiến (huyện Phù Cát)
4	Xã Phù Mỹ	Thị trấn Phù Mỹ (huyện Phù Mỹ)
5	Xã Bình Dương	Thị trấn Bình Dương (huyện Phù Mỹ)
6	Xã Hoài Ân	Thị trấn Tăng Bạt Hổ (huyện Hoài Ân)
7	Xã Tuy Phước Tây	
8	Xã Tuy Phước Đông	
9	Phường An Nhơn Đông	
10	Phường An Nhơn Bắc	
11	Phường An Nhơn Nam	
12	Phường Hoài Nhơn Tây	
13	Phường Hoài Nhơn Đông	
14	Xã Chư Păh	Thị trấn Phú Hòa (huyện Chư Păh)
15	Xã Chư Prông	Thị trấn Chư Prông (huyện Chư Prông)
16	Xã Ia Grai	Thị trấn Ia Kha (huyện Ia Grai)
17	Xã Phú Túc	Thị trấn Phú Túc (huyện Krông Pa)
18	Xã Mang Yang	Thị trấn Kon Dong (huyện Mang Yang)
19	Xã Phú Thiện	Thị trấn Phú Thiện (huyện Phú Thiện)
20	Xã Kbang	Thị trấn Kbang (huyện Kbang)
21	Xã Biển Hồ	
22	Xã Ia Hrug	
23	Phường An Bình	
24	Phường Ayun Pa	

Phụ lục V

**ĐỐI VỚI CÁC XÃ CÓ CƠ SỞ HẠ TẦNG KỸ THUẬT - KINH TẾ TƯƠNG ĐỐI PHÁT TRIỂN DO SỰ THỪA HƯỞNG CỦA TRUNG TÂM HUYỆN LÝ TRƯỚC ĐÂY VÀ NGUỒN THU ĐỂ LẠI ĐỂ ĐẦU TƯ KHÁ; CÁC PHƯỜNG CÓ SƠ SỞ HẠ TẦNG KỸ THUẬT - KINH TẾ PHÁT TRIỂN VÀ NGUỒN THU ĐỂ LẠI ĐỂ ĐẦU TƯ KHÁ
(BỔ SUNG VỐN ĐẦU TƯ TỪ NGÂN SÁCH TỈNH 40%)**

STT	Địa phương	Ghi chú
1	Phường Quy Nhơn Tây	
2	Phường Bồng Sơn	
3	Phường Hoài Nhơn Bắc	
4	Phường An Nhơn	
5	Phường Tam Quan	
6	Phường Hoài Nhơn	
7	Phường Hoài Nhơn Nam	
8	Xã Tuy Phước	Thị trấn Diêu Trì và thị trấn Tuy Phước (huyện Tuy Phước)
9	Xã Phù Cát	Thị trấn Ngô Mây (huyện Phù Cát)
10	Phường An Phú	
11	Xã Đak Đoa	Thị trấn Đak Đoa (huyện Đak Đoa)
12	Xã Chư Sê	Thị trấn Chư Sê (huyện Chư Sê)

Phụ lục VI

**ĐỐI VỚI CÁC PHƯỜNG CÓ CƠ SỞ HẠ TẦNG KỸ THUẬT - KINH TẾ PHÁT TRIỂN VÀ CÓ NGUỒN THU DẸ LẠI ĐỂ ĐẦU TƯ LỚN
(BỔ SUNG VỐN ĐẦU TƯ TỪ NGÂN SÁCH TỈNH 30%)**

STT	Địa phương	Ghi chú
1	Phường Quy Nhơn	
2	Phường Quy Nhơn Nam	
3	Phường Quy Nhơn Bắc	
4	Phường Quy Nhơn Đông	
5	Phường Bình Định	
6	Phường Pleiku	
7	Phường Diên Hồng	
8	Phường Hội Phú	
9	Phường Thống Nhất	
10	Phường An Khê	